

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Báo cáo tình hình tài chính Hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 21

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.035.361.816.223	1.051.413.624.540
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	243.321.175.486	222.425.787.739
1. Tiền	111		48.820.033.262	41.657.892.766
2. Các khoản tương đương tiền	112		194.501.142.224	180.767.894.973
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	81.068.954.572	95.968.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		81.000.000.000	95.900.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.712.817.077	306.500.548.151
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	278.731.125.536	324.929.281.569
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.653.106.745	12.465.977.139
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4	6.454.993.300	7.551.453.629
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5	(37.126.408.504)	(38.446.164.186)
IV. Hàng tồn kho	140	6	437.485.615.615	410.292.604.856
1. Hàng tồn kho	141		445.760.968.878	418.954.210.336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(8.275.353.263)	(8.661.605.480)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		18.773.253.473	16.225.729.222
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	6.418.119.385	1.996.819.426
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		12.020.318.965	11.295.682.528
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	334.815.123	2.933.227.268
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		316.196.910.509	320.281.535.606
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.809.320.091	3.798.660.200
5. Phải thu dài hạn khác	215	4	3.809.320.091	3.798.660.200
II. Tài sản cố định	220		188.104.870.443	198.139.079.300
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	115.936.489.094	125.345.897.854
- Nguyên giá	222		571.097.028.754	570.449.528.754
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(455.160.539.660)	(445.103.630.900)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	72.168.381.349	72.793.181.446
- Nguyên giá	228		85.221.062.931	85.221.062.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(13.052.681.582)	(12.427.881.485)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		46.235.629.200	37.170.332.011
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	7	46.235.629.200	37.170.332.011
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		20.141.984.754	21.284.196.920
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	2	12.526.984.754	13.669.196.920
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	2	7.615.000.000	7.615.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		57.905.106.021	59.889.267.175
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	52.131.561.405	53.825.259.208
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	18	5.773.544.616	6.064.007.967
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.351.558.726.732	1.371.695.160.146

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

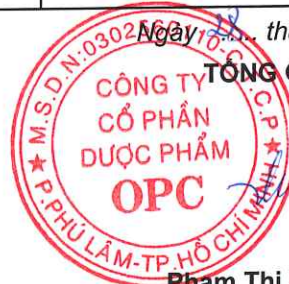
Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		386.234.546.810	396.187.257.021
I. Nợ ngắn hạn	310		376.800.966.060	386.775.312.707
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	42.917.385.760	61.256.467.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		180.767.725.323	178.750.854.533
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	52.218.056.344	987.130.744
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	13	17.956.317.541	17.711.786.679
5. Phải trả người lao động	315		27.082.266.800	68.194.188.436
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	14	18.027.509.891	25.636.322.570
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	16	2.537.414.284	-
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	15	31.770.843.499	29.638.711.130
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.523.446.618	4.599.851.597
II. Nợ dài hạn	330		9.433.580.750	9.411.944.314
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337	16	5.000.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả dài hạn khác	338		60.000.000	60.000.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	343	17	4.373.580.750	4.337.209.500
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	14.734.814
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		965.324.179.922	975.507.903.125
I. Vốn chủ sở hữu	410		965.324.179.922	975.507.903.125
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Thặng dư vốn	412		880.700.783	880.700.783
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		109.451.324.815	564.814.815
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		88.457.215.934	76.201.982.934
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.422.328.189	192.201.683.236
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		12.473.623.063	83.320.991.986
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		48.948.705.126	108.880.691.250
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		64.603.690.201	65.149.801.357
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.351.558.726.732	1.371.695.160.146

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 10 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2026	2025	2026	2025
1	2	3			4	5
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	262.530.462.156	237.293.507.649	479.802.992.356	447.976.954.574
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1	639.585.506	299.846.587	1.653.723.817	516.886.109
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	1	261.890.876.650	236.993.661.062	478.149.268.539	447.460.068.465
4. Giá vốn hàng bán	11	2	155.616.912.302	135.119.701.635	285.731.111.737	254.389.414.344
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		106.273.964.348	101.873.959.427	192.418.156.802	193.070.654.121
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	3	4.304.517.295	4.827.935.611	6.509.092.661	7.187.635.380
8. Chi phí tài chính	23	4	472.921.009	1.310.205.873	1.127.860.007	2.793.513.874
Trong đó : - Chi phí lãi vay	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5	55.083.684.595	51.067.514.674	92.131.421.498	88.493.105.068
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	18.307.665.879	26.244.169.992	44.072.945.715	50.616.345.431
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		316.705.607	74.511.643	793.579.285	522.593.887
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.030.915.767	28.154.516.142	62.388.601.528	58.877.919.015
13 Thu nhập khác	31		570.235.705	254.491.747	825.525.163	433.959.063
14 Chi phí khác	32		646.741.794	211.247.122	947.211.557	501.654.139
15 Lợi nhuận khác	40		(76.506.089)	43.244.625	(121.686.394)	(67.695.076)
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.954.409.678	28.197.760.767	62.266.915.134	58.810.223.939
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	7	11.649.497.629	8.130.185.106	13.573.857.813	12.897.390.143
18 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7	-3.302.878.597	(1.882.220.217)	290.463.351	(153.783.896)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		28.607.790.646	21.949.795.878	48.402.593.970	46.066.617.692
20 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		29.302.203.555	21.871.721.145	48.948.705.126	45.899.167.972
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-694.412.909	78.074.733	-546.111.156	167.449.720
22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8			673	631
23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	8			673	631

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 28 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		62.266.915.134	58.810.223.939
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		10.666.974.043	10.762.214.419
- Các khoản dự phòng	03		(1.456.517.649)	2.595.006.385
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(45.758.909)	(19.740.572)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6.991.423.175)	(6.865.854.717)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		64.440.189.444	65.281.849.454
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		55.091.564.042	38.136.114.806
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26.806.758.542)	(33.508.587.694)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-57.993.987.039	-22.162.741.233
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.727.602.156)	(7.262.232.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.047.058.955)	(11.090.924.619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(8.313.860.349)	(9.228.425.561)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.642.486.445	20.165.052.377
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(10.222.467.189)	(8.307.745.191)
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(81.000.000.000)	(99.200.000.000)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.900.000.000	41.000.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.571.467.688	7.596.918.706
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		13.249.000.499	(58.910.826.485)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.788.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.788.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		20.881.698.944	(38.745.774.108)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		222.425.787.739	175.594.075.576
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.688.803	22.033.998
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		243.321.175.486	136.870.335.466

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



Ngày 28 tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 21, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 7 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con được hợp nhất:

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 Số 3700806295 cấp ngày 25 tháng 8 năm 2025. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 20 số 0300468511 cấp ngày 12 tháng 9 năm 2025. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
---	--	---	--------

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15 tháng 7 năm 2025. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có bốn (4) chi nhánh và một (1) nhà máy đang hoạt động toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam. Vào ngày lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thực hiện giải thể hoạt động các chi nhánh cũ theo Nghị quyết của HĐQT số 249/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 2 năm 2026.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 863 người (Tại ngày 31.12.2025: 867 người)

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Thuyết minh các thông tin khác

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Phát sinh trong kỳ: Sử dụng tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch (tỷ giá mua/bán của ngân hàng thương mại)

- Ghi nhận nợ phải trả (bên Nợ TK 331, 341...): Sử dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch

- Ghi nhận nợ phải thu (bên Nợ TK 131, 138...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định nhận tiền.

- Ghi nhận tiền mặt, tiền gửi (bên Nợ TK 111, 112...): Sử dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ

Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, phải thu, phải trả...) được đánh giá lại theo tỷ giá chuyển khoản trung bình (tỷ giá mua bán trung bình) của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. CLTG từ đánh giá lại được phản ánh vào doanh thu tài chính (TK 515) hoặc chi phí tài chính (TK 635).

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ vào lãi suất thị trường, lãi suất ngân hàng thương mại, hoặc lãi suất áp dụng đối với các khoản vay tương tự của doanh nghiệp để làm cơ sở tính toán việc chiết khấu dòng tiền trong tương lai nhằm xác định giá trị hiện tại (PV) của các khoản mục nợ phải trả, tài sản hoặc công cụ tài chính, đặc biệt trong các giao dịch trả chậm, trả góp

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Ghi nhận theo mệnh giá, quy đổi ngoại tệ theo tỷ giá thực tế, và loại trừ các khoản bị hạn chế sử dụng

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Ghi nhận ban đầu: Khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp

Đánh giá lại (Giá trị hợp lý): Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư tài chính (đặc biệt là chứng khoán kinh doanh) có thể phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch tăng/giảm giá trị được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh (lãi/lỗ)

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao

8. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

Chi phí chờ phân bổ là các khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến nhiều kỳ, được ghi nhận theo giá trị thực tế và phân bổ dần vào chi phí các kỳ phù hợp với mức độ hưởng lợi kinh tế

9. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán là các khoản nghĩa vụ phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ, được ghi nhận theo giá trị phải thanh toán trên cơ sở dồn tích khi đã nhận hàng hóa, dịch vụ. Các khoản này được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn theo thời hạn thanh toán và được đối chiếu định kỳ với nhà cung cấp.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản chi phí đã phát sinh thuộc kỳ hiện tại nhưng chưa thanh toán, được ghi nhận theo nguyên tắc dồn tích trên cơ sở ước tính hợp lý. Các khoản này được xác định căn cứ vào nghĩa vụ hiện tại của Công ty và được điều chỉnh khi có chênh lệch so với thực tế phát sinh

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ. Tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang khi liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng tài sản đủ điều kiện. Việc vốn hóa được thực hiện trong thời gian cần thiết để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn, quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi và các khoản vốn khác được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh, phù hợp với các giao dịch và quyết định của chủ sở hữu theo quy định pháp luật.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu theo giá trị được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được xử lý theo quy định hiện hành.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu hoặc kết quả kinh doanh tùy theo bản chất của từng khoản mục theo quy định hiện hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế và được phân phối theo quyết định của chủ sở hữu, phù hợp với quy định pháp luật.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa được chuyển giao cho khách hàng, Công ty không còn quyền quản lý hay kiểm soát hàng hóa và doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo mức độ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Doanh thu bán bất động sản đầu tư được ghi nhận khi giao dịch hoàn thành, quyền sở hữu đã được chuyển giao cho bên mua

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định một cách đáng tin cậy.

Thu nhập khác được ghi nhận khi phát sinh, đảm bảo có khả năng thu được lợi ích kinh tế và xác định được một cách đáng tin cậy.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, được ghi nhận khi phát sinh, phù hợp với doanh thu liên quan. Các khoản này được xác định trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng và được phản ánh riêng biệt để xác định doanh thu thuần.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ, bao gồm giá trị hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ và các chi phí liên quan trực tiếp. Giá vốn được xác định theo phương pháp tính giá hàng tồn kho mà Công ty áp dụng và được ghi nhận khi quyền kiểm soát hàng hóa, dịch vụ được chuyển giao cho khách hàng

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí liên quan đến hoạt động tài chính, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo quy định. Các khoản chi phí này được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu liên quan

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động bán hàng và quản lý chung của Công ty, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ trên cơ sở dồn tích và phù hợp với doanh thu phát sinh

19. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư

Khi bán, thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư, Công ty ghi giảm nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản, đồng thời ghi nhận khoản chênh lệch giữa thu nhập và giá trị còn lại cùng các chi phí liên quan vào kết quả kinh doanh trong kỳ

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu (nếu có), được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ theo quy định pháp luật thuế hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và giá trị tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, theo phương pháp nghĩa vụ; tài sản thuế hoãn lại chỉ được ghi nhận khi có khả năng thu hồi trong tương lai.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Tiền mặt	406.909.887	552.157.034
Vàng	556.530.000	588.900.000
Tiền gửi ngân hàng	47.808.542.628	40.516.835.732
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Tây Sài Gòn	26.447.253.508	7.332.038.329
- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn	8.760.490.572	12.860.642.053
- Ngân hàng khác	12.600.798.548	20.324.155.350
Tiền đang chuyển	48.050.747	-
Các khoản tương đương tiền (*)	194.501.142.224	180.767.894.973
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt	186.500.000.000	84.200.000.000
- Ngân hàng khác	8.001.142.224	96.567.894.973
Tổng cộng	243.321.175.486	222.425.787.739

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	81.000.000.000	95.900.000.000
- Ngân Hàng TMCP VIỆT Á - Chi nhánh Sài Gòn	53.000.000.000	27.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN- Chi nhánh Đà Lạt	25.000.000.000	63.900.000.000
- Ngân hàng khác	3.000.000.000	5.000.000.000
Tổng cộng	81.000.000.000	95.900.000.000

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

				12.526.984.754	13.669.196.920
Đầu tư vào công ty liên kết				7.615.000.000	7.615.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				20.141.984.754	21.284.196.920
Tổng cộng					
Tên công ty	Hoạt động chính	Ngày 30/6/2026		Ngày 31/12/2025	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	12.526.984.754	40	13.669.196.920

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ 12.000.000.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :

Số đầu kỳ 1.669.196.920

Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ 940.844.065

Lợi nhuận chưa thực hiện (244.054.353)

Điều chỉnh quyền sở hữu OPC với BG 40% (OPC BG trích 5% Quỹ KTPL- LNST 202... OPC nhận được theo bi

Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ (1.839.001.878)

Số cuối kỳ 526.984.754

Giá trị còn lại :

Số đầu kỳ 13.669.196.920

Số cuối kỳ 12.526.984.754

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30/6/2026		Ngày 31/12/2025	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Tổng cộng	510.225	7.615.000.000	510.225	7.615.000.000

3 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Công ty Cổ phần Gonsa 3.324.844.950 74.987.014.749

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM ĐÔNG Á 38.360.841.910 -

Khác 237.045.438.676 249.942.266.820

Tổng cộng **278.731.125.536** **324.929.281.569**

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (32.145.104.928) (33.481.014.805)

Giá trị thuần **246.586.020.608** **291.448.266.764**

Trả trước cho người bán ngắn hạn

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang 2.452.000.000 9.395.040.000

Khác 4.201.106.745 3.070.937.139

Tổng cộng **6.653.106.745** **12.465.977.139**

Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn (1.320.914.887) (1.320.914.887)

Giá trị thuần **5.332.191.858** **11.145.062.252**

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
4 PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	6.454.993.300	7.551.453.629
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	1.210.788.258	100.919.701
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	703.851.556	774.455.472
Lãi phải thu	690.845.206	670.672.605
Khác	247.707.482	2.403.605.053
Dài hạn	3.809.320.091	3.798.660.200
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu khác	173.223.491	162.563.600
Tổng cộng	10.264.313.391	11.350.113.829
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(3.660.388.689)	(3.644.234.494)
Giá trị thuần	6.603.924.702	7.705.879.335

(*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**Mẫu số B 09 - DN/HN**

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Tp.Hồ Chí Minh

5. NỢ XẤU

	Ngày 30/6/2026		Ngày 31/12/2025	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn	43.050.645.827	(32.145.104.928)	46.325.002.918	(33.481.014.805)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Khối điều trị	25.222.484.148	(14.383.161.562)	28.581.933.243	(15.761.686.717)
Nhà thuốc	44.000.336	(44.000.336)	68.696.293	(63.087.506)
Khác	4.958.985.271	(4.892.766.958)	4.849.197.310	(4.831.064.510)
Ứng trước cho nhà cung cấp	1.320.914.887	(1.320.914.887)	1.320.914.887	(1.320.914.887)
Công ty Dững Phát	431.200.000	(431.200.000)	431.200.000	(431.200.000)
Khác	889.714.887	(889.714.887)	889.714.887	(889.714.887)
Phải thu ngắn hạn khác	3.660.388.689	(3.660.388.689)	3.644.234.494	(3.644.234.494)
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Khác	58.587.891	(58.587.891)	42.433.696	(42.433.696)
TỔNG CỘNG	48.031.949.403	(37.126.408.504)	51.290.152.299	(38.446.164.186)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)**

Mẫu số : B 09 - DN

6 HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/6/2026		Ngày 31/12/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	180.621.639.419	(8.230.902.313)	179.681.725.226	(8.617.154.530)
Bất động sản để bán (*)	160.742.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	86.079.184.085	(44.450.950)	57.139.645.184	(44.450.950)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	487.072.002	-	4.678.134.404	-
Hàng hóa	17.646.863.338	-	16.765.972.853	-
Công cụ, dụng cụ	183.708.122	-	66.230.757	-
Tổng cộng	445.760.968.878	(8.275.353.263)	418.954.210.336	(8.661.605.480)

(*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh.

7 XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒ DANG

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	24.239.071.180	23.242.854.604
Phí triển khai Trung tâm nghiên cứu GD2	21.996.558.020	13.741.477.407
Khác	-	186.000.000
Tổng cộng	46.235.629.200	37.170.332.011

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2025	303.360.121.116	227.125.641.200	32.830.085.948	7.133.680.490	570.449.528.754
Mua trong kỳ	-	461.500.000	-	-	461.500.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	186.000.000	-	-	186.000.000
30/6/2026	303.360.121.116	227.773.141.200	32.830.085.948	7.133.680.490	571.097.028.754
KHẤU HAO LŨY KẾ					
31/12/2025	201.864.493.860	208.040.374.736	30.258.758.744	4.940.003.560	445.103.630.900
Khấu hao trong kỳ	6.624.604.558	2.873.988.720	353.207.903	205.107.579	10.056.908.760
30/6/2026	208.489.098.418	210.914.363.456	30.611.966.647	5.145.111.139	455.160.539.660
Giá trị còn lại :					
31/12/2025	101.495.627.256	19.085.266.464	2.571.327.204	2.193.676.930	125.345.897.854
30/6/2026	94.871.022.698	16.858.777.744	2.218.119.301	1.988.569.351	115.936.489.094

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

46.523.781.199	188.464.319.588	28.015.729.435	4.071.996.490	267.075.826.712
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá :				
31/12/2025	82.296.407.931	2.840.755.000	83.900.000	2.924.655.000
30/6/2026	82.296.407.931	2.840.755.000	83.900.000	2.924.655.000
Giá trị khấu hao lũy kế :				
31/12/2025	10.568.496.672	1.775.484.813	83.900.000	1.859.384.813
Khấu hao trong kỳ	545.463.085	79.337.012	-	624.800.097
30/6/2026	11.113.959.757	1.854.821.825	83.900.000	2.484.184.910
Giá trị còn lại :				
31/12/2025	71.727.911.259	1.065.270.187	-	72.793.181.446
30/6/2026	71.182.448.174	985.933.175	-	72.168.381.349

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
--	---------------	------------	---------------

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

Ngắn hạn

Chi phí thuê đất

Chi phí bản quyền SAP

Công cụ, dụng cụ

Khác

Dài hạn

Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)

Chi phí sửa chữa

Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa

Chi phí triển khai SAP

Khác

Tổng cộng

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
	6.418.119.385	1.996.819.426
	4.350.549.000	-
	258.050.098	1.032.200.394
	-	5.750.000
	1.809.520.287	958.869.032
	52.131.561.405	53.825.259.208
	46.099.009.765	46.902.313.216
	1.585.931.943	1.916.678.277
	2.157.843.231	1.925.620.772
	2.185.353.609	2.911.786.943
	103.422.857	168.860.000
	58.549.680.790	55.822.078.634

(*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m² cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Phải trả cho người bán

Công ty Cổ phần Vcargo

Công ty TNHH In Bao Bì C.D

Công ty TNHH TM VT & XNK Anh Duy

ANHUI HEJITANG TRADITIONAL CHINESE MEDICINE CO.,LTD

Khác

Phải trả bên liên quan

Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang

Tổng cộng

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
	42.917.385.760	58.868.863.093
	1.079.808.300	3.208.446.720
	3.955.325.749	4.693.348.386
	8.126.195.400	-
	3.295.228.206	7.179.839.974
	26.460.828.105	43.787.228.013
	-	2.387.603.925
	-	2.387.603.925
	42.917.385.760	61.256.467.018

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

12 PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ tức (*)	52.218.056.344	987.130.744
Trong đó:		
Trong thời hạn chi trả	51.240.713.600	-
Quá thời hạn chi trả	756.958.000	987.130.744

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 8% bằng tiền tương đương với 51.240.713.600 VND.

Ngày 11 tháng 6 năm 2026 Hội đồng quản trị Công ty ra Nghị quyết số 731/NQ-HĐQT về việc triển khai thực hiện phương án chi trả cổ tức năm 2025, ngày thanh toán cổ tức bằng tiền mặt được thực hiện vào ngày 20 tháng 7 năm 2026.

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

a) Phải thu

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2026
Thuế thu nhập cá nhân	94.839.127	967.391.193	728.996.351	333.233.969
Tiền thuê đất	2.838.388.141	97.748.640	2.936.136.781	-
Khác	-	1.581.154	-	1.581.154
Tổng cộng	2.933.227.268	1.066.720.987	3.665.133.132	334.815.123

b) Phải nộp

	Ngày 31/12/2025	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30/6/2026
Thuế giá trị gia tăng	3.489.155.229	8.333.006.917	9.937.390.525	1.884.771.621
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.237.151.782	1.237.151.782	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.148.518	26.730.943	23.626.662	4.252.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.636.230.890	13.573.857.813	16.047.058.955	11.163.029.748
Thuế thu nhập cá nhân	422.605.272	4.568.562.483	4.439.775.731	551.392.024
Thuế tài nguyên	2.548.560	13.989.920	14.216.160	2.322.320
Tiền thuê đất	160.098.210	13.291.747.807	9.101.296.988	4.350.549.029
Khác	-	866.773.222	866.773.222	-
Tổng cộng	17.711.786.679	41.911.820.887	41.667.290.025	17.956.317.541

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Chi phí hỗ trợ marketing	13.705.204.374	10.210.291.060
Chi phí tổ chức hội nghị	875.333.000	2.507.188.800
Chi phí phát triển thị trường	-	6.427.572.000
Chi phí khác	3.446.972.517	6.491.270.710
Tổng cộng	18.027.509.891	25.636.322.570

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Bảo hiểm xã hội	1.481.398.419	30.720.944
Kinh phí công đoàn	682.822.773	850.216.905
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Công Ích Miền Nam (*)	26.250.000.000	26.250.000.000
Phải trả khác	3.356.622.307	2.507.773.281
Tổng cộng	31.770.843.499	29.638.711.130

(*) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Môi trường Công ích Miền Nam ("SPEC") theo Hợp đồng chuyển nhượng số 68/2017/HĐCN/SPEC/TW-25 ký ngày 2 tháng 11 năm 2017 giữa TW25, Công ty con của Công ty và SPEC để chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê và quyền khai thác và phát triển dự án trên khu đất tại số 448B Nguyễn Tất Thành, Phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị hợp đồng là 75.000.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐQT-TW25 ngày 12 tháng 8 năm 2022, Hội đồng Quản trị TW25 đã thông qua việc thanh lý Hợp đồng Chuyển nhượng này. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, TW25 đang trong quá trình đàm phán với SPEC để thực hiện các thủ tục cần thiết cho việc thanh lý hợp đồng này.

16 DOANH THU CHỜ PHÂN BỐ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
a) Ngắn hạn (chi tiết từng nội dung)	2.537.414.284	-
b) Dài hạn (chi tiết từng nội dung)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	7.537.414.284	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Ngắn hạn		
Dài hạn (Trợ cấp thôi việc)	4.373.580.750	4.337.209.500
Cộng	4.373.580.750	4.337.209.500

18 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	5.773.544.616	6.064.007.967
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.773.544.616	6.064.007.967

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước :

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Trợ cấp thôi việc phải trả	874.716.150	867.441.900	(7.274.250)	39.000.200
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	122.359.352	102.249.665	(20.109.687)	(43.461.052)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	379.781.103	419.622.432	39.841.329	(527.641.842)
Lợi nhuận chưa thực hiện	841.097.680	511.384.461	(329.713.219)	53.433.965
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	1.935.677	1.935.677	(2.938.543)
Doanh thu chờ phân bổ	507.482.857	-	(507.482.857)	(516.224.982)
Chi phí phải trả	3.048.107.474	4.161.373.832	1.113.266.358	738.279.165
Khác	-	-	-	105.769.193
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	5.773.544.616	6.064.007.967	290.463.351	(153.783.896)
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại				

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Cổ phiếu được phép phát hành :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	64.050.892	64.050.892

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

19.2 Cổ tức :

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Cổ tức đã công bố bằng cổ phiếu (*)	108.886.510.000	-
Cổ tức đã công bố bằng tiền (*)	51.240.713.600	-
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	8.538.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ : 1017 Hồng Bàng, Phường Phú Lâm, Tp.Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN/HN

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**19.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	-	65.909.515.749	104.909.051.889	64.610.198.029	876.818.386.450
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	45.899.167.972	167.449.720	46.066.617.692
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	-	9.915.733.000	(9.915.733.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	-	(9.898.879.000)	-	(9.898.879.000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	-	941.549.000	(941.549.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	-	(753.239.000)	-	(753.239.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công liên kết)	-	-	-	-	(78.659.903)	-	(78.659.903)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>-</u>	<u>76.766.797.749</u>	<u>129.220.159.958</u>	<u>64.777.647.749</u>	<u>912.154.226.239</u>
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026							
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	640.508.920.000	880.700.783	564.814.815	76.201.982.934	192.201.683.236	65.149.801.357	975.507.903.125
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	48.948.705.126	(546.111.156)	48.402.593.970
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	-	11.111.567.000	(11.111.567.000)	-	-
Cổ tức bằng cổ phiếu (*)	-	-	108.886.510.000	-	(108.886.510.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	-	(6.333.881.000)	-	(6.333.881.000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	-	1.143.666.000	(1.143.666.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	-	(914.933.000)	-	(914.933.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công liên kết)	-	-	-	-	(96.789.573)	-	(96.789.573)
Cổ tức bằng tiền (*)	-	-	-	-	(51.240.713.600)	-	(51.240.713.600)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	<u>640.508.920.000</u>	<u>880.700.783</u>	<u>109.451.324.815</u>	<u>88.457.215.934</u>	<u>61.422.328.189</u>	<u>64.603.690.201</u>	<u>965.324.179.922</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 563/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2026, cổ đông của Công ty đã thông qua việc chia cổ tức 25% cho năm 2025 từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, trong đó chi trả cổ tức 8% bằng tiền và 17% bằng cổ phiếu. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi vốn điều lệ với cơ quan có thẩm quyền; do đó, phần giá trị cổ phiếu phát hành để trả cổ tức được trình bày trong vốn khác cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)**

Mẫu số : B 09 - DN

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Trong vòng 1 năm	7.117.602.650	2.011.728.014
Từ 2 đến 5 năm	2.147.251.200	1.903.315.200
Trên 5 năm	5.608.785.600	4.887.432.000
Tổng cộng	14.873.639.450	8.802.475.214

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Đô la Mỹ ("USD")	101.251,42	148.182,38

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
1 DOANH THU		
Tổng doanh thu	479.802.992.356	447.976.954.574
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	477.125.342.829	442.080.990.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.242.897.209	979.425.483
Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác	434.752.318	4.916.538.203
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1.653.723.817	516.886.109
Doanh thu thuần	478.149.268.539	447.460.068.465
2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	273.261.943.003	232.942.562.447
Giá vốn hàng khuyến mãi	11.141.160.134	16.123.060.628
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	534.117.371	4.338.882.685
Giá vốn dịch vụ	569.841.986	551.608.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	224.049.243	433.300.052
Tổng cộng	285.731.111.737	254.389.414.344
3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.534.213.590	5.204.048.330
Cổ tức được chia	663.630.300	1.139.212.500
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	311.248.771	844.374.550
Tổng cộng	6.509.092.661	7.187.635.380
4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chiết khấu thanh toán phải trả	951.587.807	2.547.772.085
Lỗ chênh lệch tỷ giá	176.272.200	245.741.789
Tổng cộng	1.127.860.007	2.793.513.874

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO KỶ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)

Mẫu số : B 09 - DN

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
5 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí bán hàng	92.131.421.498	88.493.105.068
Chi phí nhân viên	40.925.731.657	42.050.688.866
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị...	35.244.947.025	28.202.292.382
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.965.945.085	3.037.574.230
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.088.717.088	9.990.688.142
Khác	4.906.080.643	5.211.861.448
Chi phí quản lý doanh nghiệp	44.072.945.715	50.616.345.431
Chi phí nhân viên	24.261.588.979	22.260.330.299
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.712.093.551	7.915.533.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.420.330.570	1.104.961.322
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	272.500.002	216.900.000
Chi phí thuê đất	4.196.795.400	6.699.911.308
Khác	5.209.637.213	12.418.709.253
Tổng cộng	136.204.367.213	139.109.450.499
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
6 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	202.988.940.920	155.558.079.979
Chi phí nhân viên	103.594.613.449	97.828.606.959
Chi phí khấu hao	10.666.974.043	10.762.214.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.345.298.145	34.622.732.200
Chi phí khác	35.009.939.515	46.491.142.254
Tổng cộng	395.605.766.072	345.262.775.811

7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Lợi nhuận kế toán trước thuế	62.266.915.134	58.810.223.939
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	30.938.621.752	24.010.808.260
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	27.796.365.248	18.334.081.478
Tổng thu nhập chịu thuế hiện hành	65.409.171.638	64.486.950.721
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	13.081.834.328	12.897.390.143
Bổ sung thuế TNDN năm trước	492.023.485	-
Chi phí thuế TNDN	13.573.857.813	12.897.390.143

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2022.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 30 tháng 6 NĂM 2026 (tiếp theo)****Mẫu số : B 09 - DN****7 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.155.043.364	936.482.523
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(864.580.013)	(1.090.266.419)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	290.463.351	(153.783.896)
Chi phí thuế TNDN	13.864.321.164	12.743.606.247

8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :

Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	48.948.705.126	45.899.167.972
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(5.873.844.615)	(5.507.900.157)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	43.074.860.511	40.391.267.815
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	64.050.892	64.050.892
Lãi trên cổ phiếu :		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	673	631
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	673	631

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**

Trong kỳ, Công ty có khoản tiền lại nhận trước của hợp đồng tiền gửi nhưng chưa được sử dụng 1.015.273.973 đồng

2 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong kỳ, doanh nghiệp không phát sinh các giao dịch phi tiền tệ có ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền thu từ hoạt động đi vay.

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

Trong kỳ, Công ty không phát sinh các khoản tiền chi từ hoạt động đi vay.

5 Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch mua hoặc thanh lý công ty con.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, cam kết hoặc các thông tin tài chính khác cần thuyết minh bổ

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có

Đến thời điểm lập báo cáo, không phát sinh các sự kiện trọng yếu sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần điều chỉnh hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")	Công ty liên kết
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Pacific Partners	Cổ đông lớn
Ông Trịnh Xuân Vương	Cổ đông lớn

Những giao dịch trọng yếu của nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	42.235.170.280	44.756.048.400
Lợi nhuận được chia	1.839.001.878	1.494.538.138

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30/6/2026	Ngày 31/12/2025
Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.452.000.000	9.395.040.000
Phải trả người bán ngắn hạn	-	2.387.603.925
<i>Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan</i>		

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Lương, thưởng, thù lao và các lợi ích khác	5.203.250.384	4.347.531.723

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Phê duyệt ngày 28 Tháng 7 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM
OPC

Phạm Thị Xuân Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM OPC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC
PHẨM OPC
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Phường Phú
Lâm, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
OPC,
0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0302560110
Date: 2026.07.30 15:13:12 +07'00'